

LƯU Ý: MỌI SAOCHÉP PHẢI GHI RÕ NGUỒN VÀ TÁC GIẢ

(Bài trước chỗ này)

[Buongiorno signorine], Dì chào các cô.

[Ciao a tutti], Trung Tướng chào chibộ dấm.

Trướckhi học Bài 3, [lezione tre], các cô ôn vài kháiniệm.

Khảocứu câu này:

"Dì thường khoe quả kèn khủng với mọi gáimú".

"I often show the huge cock to any guy".

Các cô nghe:

(i) [Dì/I] là Đạitừ (Pronoun), chủ thể trong Câu.

(ii) [Khoe/Show] là Độngtừ (Verb), hànhvi của Đạitừ.

(iii) [Kèn/Cock], [Gáimú/Guy] là Danh từ (Noun), đối tượng của Động từ.

(iv) [Quả/The] là Danhđịnh từ (Article), luôn kèm Danh từ.

(v) [Mọi/Any] là Danhlượng từ (Partitive), luôn kèm Danh từ.

(vi) [Khủng/Huge] là Tính từ (Adjective), bổnghĩa Danh từ.

(vii) [Thường/Often] là Trạng từ (Adverb), bổnghĩa Động từ/Tính từ.

(viii) [Với/To] là Giới từ (Preposition), định vị Đại từ/Danh từ.

Các Tinh hoa không lạ dững khái niệm trên, dưng Bần nông có.

Và nhớ từ Bài 3, khi Trung Tướng bầu ĐỐC ĐÌ, các cô KHÔNG được Cốp/Bết Italiano sang máy dịch Thằng Gúc http://translate.google.com.vn/translate_t?hl=&ie=UTF-8&text=Italiano&sl=it&tl=it#, mà phải tự tay gõ Câu/Từ Italiano vào nó, rồi mới nhờ nó đọc.

Hehe thuộc chưa? Chưa thuộc vui lòng cút về mới mẹ.

Bài 3 này các cô nghiên cứu Danh từ, Danh định từ, Danh lượng từ, và Tính từ Italiano.

(E) Italiano Cơ bản (Tiếp)

(5) Ngũ pháp Italiano

(5.1) Danh từ

Danh từ Italiano có 2 Giống (Noun Gender) như Pháp: Giống Đực (Masculine) và Giống Cái (Feminine). Có 2 Số (Noun Form) như Mèo: Số Ít (Singular) và Số Nhiều (Plural).

Giống/Số của Danh từ quyết định cách dùng Tính từ tương ứng.

Danh từ Italiano có 3 Đuôi:

[-a]:

[pizza]: "Bánh", "Pizza".

[pasta]: "Mì", "Pasta".

[casa]: "Nhà", "House".

[-o]:

[bambino]: "Oắt", "Baby".

[minuto]: "Phút", "Minute".

[disegno]: "Vẽ", "Design".

[-e]:

[ristorante]: "Nhà hàng", "Restaurant".

[studente]: "Sinh viên", "Student".

[ospedale]: "Bệnh viện", "Hospital".

ĐỌC ĐI.

Danh từ nhập ngoại không tuân thủ nguyên tắc trên, luôn là Đực, và không có Số Nhiều. Ví dụ: [sport], [taxi], [film].

ĐỌC ĐI.

Danh từ Đuôi [-a] hầu như luôn Giống Cái. Khi đếm qua Số Nhiều chỉ cần đổi Đuôi [-a] thành [-e].

Ví dụ:

[casa]: "Nhà", "House".

[case]: "Các ngôi nhà", "Houses".

[pizza]: "Bánh", "Pizza".

[pizze]: "Dừng cái bánh", "Pizzas".

[porta]: "Cửa", "Door".

[porte]: "Dừng chiếc cửa", "Doors".

ĐỌC ĐI.

Danh từ Đuôi [-o] hầu như luôn Giống Đực. Khi đếm qua Số Nhiều chỉ cần đổi Đuôi [-o] thành [-i].

Ví dụ:

[ragazzo]: "Nhóc", "Boy".

[ragazzi]: "Lũ nhóc", "Boys".

[gelato]: "Kem", "Ice cream".

[gelati]: "Đống kem", "Ice creams".

[tempo]: "Thời", "Time".

[tempi]: "Các thời", "Times".

ĐỌC ĐI.

Danh từ Đuôi [-e] có thể Đực hoặc Cái, phải thuộc lòng. Khi đi qua Số Nhiều thì Đuôi [-e] thành [-i].

Ví dụ:

[ristorante]: "Nhà hàng", "Restaurant".

[ristoranti]: "Các nhà hàng", "Restaurants".

[notte]: "Đêm", "Night".

[notti]: "Đống đêm", "Nights".

[studente]: "Sinh viên", "Student".

[studenti]: "Đám sinh viên", "Students".

ĐỌC ĐI.

Chú ý:

(i) Danh từ Italiano có đuôi [-ità] (nhớ Dấu Huyền nơi chữ A) không đi khi qua Số Nhiều:

[città]: "Thành phố", "City".

[città]: "Các thành phố", "Cities".

ĐỌC ĐI.

(ii) Hai chữ I liền nhau [ii] trong Số Nhiều:

Hai chữ I liền nhau [ii] chỉ tồn tại khi trọng âm rơi vào chữ [i] đầu, nếu không thế phải bỏ bớt một chữ:

[zio]: "Chú", "Uncle".

[zii]: "Dững tên chú", "Uncles".

[occhio]: "Mắt", "Eye".

[occhi]: "Các lỗ mắt", "Eyes".

ĐỌC ĐI.

(iii) Liên quan C và G:

Khi đuôi [-ca] đi qua Số Nhiều thì thêm H cho [c] đọc đúng âm {K}, thành [-che].

Khi đuôi [-ga] đi qua Số Nhiều cũng thêm H cho [g] đọc đúng âm {G}, thành [-ghe].

Tương tự [-co] thành [-chi], và [-go] thành [-ghi].

Như vậy:

[banca]: "Ngân hàng", "Bank".

[banche]: "Dững ngân hàng", "Banks".

[riga]: "Dòng", "Line".

[righe]: "Các dòng", "Lines".

[fico]: "Sung", "Fig".

[fichi]: "Dững trái sung", "Figs".

[fungo]: "Nấm", "Mushroom".

[funghi]: "Dững cây nấm", "Mushrooms".

ĐỌC ĐI.

Ngoại lệ:

Ngoại lệ các cô buộc thuộc lòng, và học dần. Trung Tướng nhắc vài phát hay gặp nè:

(i) Danh từ Giống Đực đứng Đuôi [-a]:

Phản nhón gốc Hy Lạp.

[cinema]*: "Xinê", "Cinema". Đọc {ch'i-ne-ma}.

[clima]: "Khí hậu", "Climate".

[diploma]: "Điplôm", "Diploma".

[problema]: "Bài toán", "Problem".

[programma]: "Chương trình", "Program".

[tema]: "Chủ đề", "Theme".

ĐỌC ĐI.

(ii) Danh từ Giống Cái đứng Đuôi [-o]:

Qua Số Nhiều [-o] vươn thành [-i] như Đực.

[mano]: "Tay", "Hand".

[mani]: "Dững quả tay", "Hands".

ĐỌC ĐI.

(iii) Danh từ Đuôi [-ista]:

Giống {-ist} của Mèo.

Khi đi qua Số Nhiều thì [-ista] thành [-isti] hay [-iste] tùy nó Đực hay Cái.

[Đực]:

[comunista]: "Tên cộng sản", "Communist".

[comunisti]: "Bọn cộng sản", "Communists".

[Cái]:

[feminista]: "Thằng háu gái", "Feminist".

[feministe]: "Tụi háu gái", "Feminists".

ĐỌC ĐI.

(iv) Vài chú Đực có Số Nhiều đặc biệt:

[braccio]: "Cẳng", "Arm".

Nhiều: [le braccia].

[dito]: "Ngón", "Finger".

Nhiều: [le dita].

[osso]: "Xương", "Bone".

Nhiều: [le ossa].

[labbro]: "Môi", "Lip".

Nhiều: [le labbra].

[uovo]: "Trứng", "Egg".

Nhiều: [le uova].

[paio]*: "Cặp", "Pair".

Nhiều: [le paia]*.

ĐỌC ĐI.

(v) Vài chú dẹt:

[uomo]: "Thằng phò", "Man".

Nhiều: [uomini]*. Đọc {u-'o-mi-ni}.

[moglie]*: "Con vện", "Wife". Đọc {m'o-li-e}.

Nhiều: [mogli].

ĐỌC ĐI.

Bài luyện:

Đủi bộn sau qua Số Nhiều:

[albergo], [cerimonia], [film], [finestra], [giacca], [lago], [ombrello],
[ospedale], [opportunità], [sacco], [sbaglio], [spiaggia], [sport].

ĐỌC ĐI.

(5.2) Danh định từ

Danh định từ Italiano có 2 loại: Xác định (Definite, giống "The" Mẽo) và Bất định (Indefinite, giống "A" Mẽo). Danh định từ Italiano luôn kèm Danh từ, như Article của Mẽo.

(i) Danh định từ Xác định Giống Cái:

Là [la]. Số Nhiều thành [le].

Nếu [la] đứng trước nguyên âm, thì thay bằng [l'] cho gọn.

Nghĩa: "Chiếc/Cái/Con/Quả/Tên/..", "The".

Ví dụ:

[ragazza]: "Gái", "Girl".

[la ragazza]: "Đứa gái", "The girl".

[le ragazze]: "Bọn gái", "The girls".

[notte]: "Đêm", "Night".

[la notte]: "Cái đêm", "The night".

[le notti]: "Các đêm", "The nights".

[erba]: "Cỏ", "Grass".

[l'erba]: "Bãi cỏ", "The grass".

[le erbe]: "Thảo dược", "The herbs".

[opportunità]*: "Cơ hội", "Opportunity".

[l'opportunità]*: "Cơ hội", "The opportunity".

[le opportunità]*: "Dững cơ hội", "The opportunities".

ĐỌC ĐI.

(ii) Danh định từ Xác định Giống Đực:

Là [il]. Số Nhiều thành [i].

Nếu [il] đứng trước nguyên âm, thì thay bằng [l'] cho gọn. Số Nhiều thành [gli].

Nếu [il] đứng trước [z], hoặc [s]+phụ âm, thì thay bằng [lo] cho êm tai. Số Nhiều cũng thành [gli].

Nghĩa: "Chiếc/Cái/Con/Quả/Tên/..", "The".

Ví dụ:

[il ragazzo]: "Thằng nhóc", "The boy".

Nhiều: [i ragazzi].

[il ristorante]: "Cái nhà hàng", "The restaurant".

Nhiều: [i ristoranti].

[l'albergo]*: "Quả khách sạn", "The hotel". Đọc {l'al-ber-go}.

Nhiều: [gli alberghi]*. Đọc {lli-al-b'er-ghi}.

[l'ufficiale]: "Tên sĩ quan", "The officer".

Nhiều: [gli ufficiali].

[lo sbaglio]: "Cú sailầm", "The mistake".

Nhiều: [gli sbagli].

[lo zio]: "Ông bác", "The uncle".

Nhiều: [gli zii]*. Đọc {lli-z'i-i}.

[lo sport]: "Môn thể thao", "The sport".

Nhiều: [gli sport].

[il film]: "Bộ phim", "The film".

Nhiều: [i film].

ĐỌC ĐI.

Dấu (*) uýnh dấu dừng chỗ dễ nhầm. Lưu ý từ nhập ngoại không kết thúc bởi nguyên âm, thì phụ âm cuối được đọc rất rõ [lo sport], [il film].

ĐỌC ĐI.

(iii) Danh định từ Bất định Giống Cái:

Là [una]. Nghĩa là "Một", "A/One".

Nếu [una] đứng trước nguyên âm, thì thay bằng [un] cho gọn.

Ví dụ:

[ragazza]: "Gái", "Girl".

[una ragazza]: "Một gái", "A girl".

[opportunità]*: "Cơ hội", "Opportunity".

[un opportunità]*: "Một cơ hội", "An opportunity".

ĐỌC ĐI.

(iv) Danh định từ Bất định Giống Đực:

Là [un]. Nghĩa cũng là "Một", "A/One".

Nếu [un] đứng trước [z], hoặc [s]+phụ âm, thì thay bằng [uno] cho êm tai.

Ví dụ:

[un amico]: "Một thằng đệ", "A friend".

[un ragazzo]: "Một thằng nhóc", "A boy".

[uno zucca]: "Một ông bí đỏ", "A pumpkin".

[uno scolaro]: "Một tên học trò", "A pupil".

[un salmone]: "Một ông cá hồi", "A salmon".

[un trattore]: "Một con máy cày", "A tractor".

Note: Nếu sau [uno] và trước Danh từ có từ "không cần êm tai", thì [uno] lại thành [un]. Ví dụ: [un buono scolaro].

ĐỌC ĐI.

Bài luyện:

(i) Gán Definite Article [il/lo/l'/la/l'] cho bọn sau:

[paesino], [madre], [stanza], [padre], [stato], [umidità], [acqua], [zucchero], [occhio], [insalata].

(ii) Gán Indefinite Article [un/uno/una/un'] cho bọn sau:

[paesino], [madre], [stanza], [padre], [stato], [orecchio], [opinione], [zero], [occhio], [insalata].

ĐỌC ĐI.

(5.3) Danh lượng từ

Danh lượng từ Italiano mang nghĩa "Tí/Chút/Xíu/Ít/Mấy/Vài/Nhau", giống "Some/Any" Mẽo, tính từ:

[C'è del vino?]: "Có chút rượu hông?", "Is there any wine?".

[Ho invitato alcune ragazze]: "Anh gọi mấy con phò", "I invited some girls".

Here [del] và [alcune] là đứng Danh lượng từ.

ĐỌC ĐI.

(i) Danh lượng từ [del] và các Biến thể:

Mang nghĩa "Chút/Nhau", "Some", là chữ ghép của Giới từ [di] ("Của/Tới/Cho/Trong/Bởi/..", "Of/To/For/In/By/..") và Danh định từ Xác định [il/lo/l'/la/i/gli/le].

Biến thể của [del] như sau:

Giống Đực Số Ít:

[il] >> [del]. Ví dụ: [il vino] >> [del vino].

[lo] >> [dello]. Ví dụ: [lo sbaglio] >> [dello sbaglio].

[l'] >> [dell']. Ví dụ: [l'albergo] >> [dell'albergo].

Giống Cái Số Ít:

[la] >> [della]. Ví dụ: [la notte] >> [della notte].

[l'] >> [dell']. Ví dụ: [l'erba] >> [dell'erba].

Giống Đực Số Nhiều:

[i] >> [dei]. Ví dụ: [i ragazzi] >> [dei ragazzi].

[gli] >> [degli]. Ví dụ: [gli amici] >> [degli amici].

Giống Cái Số Nhiều:

[le] >> [delle]. Ví dụ: [le ragazze] >> [delle ragazze].

Ví dụ:

[Voglio degli spaghetti]: "Anh thèm chút mì", "I want some spaghetti".

[Ci sono delle belle donne in sala]: "Có đám phò xinh xinh trong phòng", "There are beautiful women in the room".

[Ci sono dei negozi?]: "Đây có quán xá gì hông?", "Are there any shops?".

[Ci sono delle ragazze?]: "Đây có phò chứ?", "Are there some girls?".

[C'è della ragazza?]: "Đây có con phò nầu hông?", "Is there any girl?".

ĐỌC ĐI.

Chúy:

[c'è] nghĩa như "Is there?" hoặc "There is" Mẽo.

[ci sono] nghĩa như "Are there?" hoặc "There are" Mẽo.

ĐỌC ĐI.

(ii) Danh lượng từ [alcuni]/[alcune]:

Cũng mang nghĩa "Vài", "Some", dùng chỉ đi với Danh từ Số Nhiều phù hợp:

[Ho battuto alcuni amici]: "Anh vừa tẩn mấy thằng đệ", "I beat some friends".

[Ho passato alcune ore a Luasi]: "Anh đã trải vài giờ ở Lừa", "I spent a few hours in Luas".

ĐỌC ĐI.

(iii) Danh lượng từ [qualche]:

Cũng mang nghĩa "Vài", "Some", dùng đi với Danh từ Số Ít. Hai câu sau nghĩa như hai câu mục (ii):

[Ho battuto qualche amico].

[Ho passato qualche ora a Luasi].

ĐỌC ĐI.

(iv) Danh lượng từ [un po' di]:

Cũng mang nghĩa "Chút/Ít/Vài", "A little", "A bit of", "Some":

[Ho bisogno di un po' di pace]: "Anh cần chút bình yên", "I need a bit of peace".

[Prendo un po' di latte nel caffè]: "Anh bỏ tẹo sữa vào cà phê", "I take a little milk in my coffee".

ĐỌC ĐI.

(v) Danh từ lượng từ Italiano KHÔNG dùng trong câu phủ định:

[Non ho problemi]: "Anh chả vướng đề đâu", "I have no problems".

[Non c'è più latte]: "Hết mẹ sữa rồi", "There's no more milk".

ĐỌC ĐI.

(vi) Danh từ lượng từ [nessun]/[nessuno]/[nessuna]/[nessun']:

Mang nghĩa "Không.. nào", "Chả.. đâu", "Not.. any" (Phủ phủ định), chỉ đi với Danh từ Số Ít phù hợp:

[Non ho mangiato nessun piatto]: "Anh đểch chén món nào", "I didn't eat any dishes".

[Non ho nessun' idea]: "Anh chả nghĩ đâu", "I don't have any idea".

ĐỌC ĐI.

Bài luyện:

Điền các câu sau:

[Ho comprato (?) pasta]: "Anh đã mua chút mì".

[Ho conosciuto (?) ragazze simpatiche]: "Anh gặp mấy gái ngon".

ĐỌC ĐI.

(5.4) Tính từ

Tính từ Italiano có thể đứng trước hoặc sau Danh từ mà nó bổ nghĩa.

Dùng một số Tính từ buộc đứng trước Danh từ, gồm:

1. Tính từ Sở hữu: "Của anh", "Của mày", etc.
2. Tính từ Chỉ định: "Này", "Kia", etc.
3. Tính từ đi kèm các Trạng từ [molto] ("Lắm/Rất", "Very") và [troppo] ("Cực/Tuyệt", "Too").

Tính từ Italiano phân 5 loại chính:

1. Tính từ Chuẩn.
2. Tính từ Bất quy tắc.
3. Tính từ Sở hữu.
4. Tính từ Chỉ định.
5. Tính từ So sánh.

Hehe thuộc chưa? Chưa thuộc vui lòng rút về mới mẹ.

(i) Tính từ Chuẩn:

Tính từ Italiano phải hợp với Danh từ mà nó bổ nghĩa, cả về Giống (Đực/Cái) và Số (Ít/Nhiều).

Tính từ trong tự điển luôn Giống Đực Số Ít.

Tính từ Chuẩn đuôi Giống/Số như Danh từ.

Tính từ Chuẩn Italiano có 2 dạng: Đuôi [-o] và Đuôi [-e].

Đuôi [-o] đuôi qua Giống Cái Số Ít thành [-a], qua Giống Đực Số Nhiều thành [-i], qua Giống Cái Số Nhiều thành [-e]. Rất Danh từ.

Đuôi [-e] đuôi qua Giống Cái Số Ít giữ nguyên, qua Số Nhiều thành [-i] bất kể Đực Cái.

Ví dụ:

[piccolo]*: "Nhỏ", "Small". Đọc {p'i-co-lo}.

[il piccolo fiume]: "Con sông nhỏ", "The small river".

[i piccoli fiumi]: "Dững con sông nhỏ", "The small rivers".

[la piccola montagna]: "Hòn núi nhỏ", "The small mountain".

[le piccole montagne]: "Dững hòn núi nhỏ", "The small mountains".

[grande]: "Nhớn", "Great".

[il grande fiume]: "Con sông nhớn", "The great river".

[i grandi fiumi]: "Dững con sông nhớn", "The great rivers".

[la grande montagna]: "Hòn núi nhớn", "The great mountain".

[le grandi montagne]: "Dững hòn núi nhớn", "The great mountains".

ĐỌC ĐI.

Chú ý:

(i.1) Liên quan C và G:

Khi Tính từ đuôi [-co] đỏi qua Số Nhiều thì thêm H cho [c] đọc đúng âm {K}, thành [-chi]/[-che].

Khi Tính từ đuôi [-go] đỏi qua Số Nhiều cũng thêm H cho [g] đọc đúng âm {G}, thành [-ghi]/[-ghe].

Riêng Tính từ đuôi [-ico] đỏi qua Số Nhiều Giống Cái thì thêm H cho [c] đọc đúng âm {K}, thành [-iche], đỏi qua Số Nhiều Giống Đực, lại KHÔNG thêm H, thành [-ici], và [c] đọc sang âm {CH}.

Tương tự Tính từ đuôi [-igo] đỏi qua Số Nhiều Giống Cái thì thêm H, thành [-ighe], đỏi qua Số Nhiều Giống Đực không thêm H, thành [-igi].

Như vậy:

[stanco]: "Mệt", "Tired".

[l'uomo stanco]: "Thằng mệt", "The tired man".

[gli uomini stanchi]*: "Bọn mệt", "The tired men".

[la ragazza stanca]: "Con mệt", "The tired girl".

[le ragazze stanche]: "Gái mệt", "The tired girls".

[lungo]: "Lâu", "Long".

[il lungo tempo]: "Thời dài", "The long time".

[i lunghi tempi]: "Lúc lâu", "The long times".

[la lunga notte]: "Đêm dài", "The long night".

[le lunghe notti]: "Dững đêm dài", "The long nights".

[drammatico]*: "Bikịch", "Dramatic".

[il volto drammatico]: "Quả mặt hăm", "The dramatic face".

[i volti drammatici]*: "Dững quả mặt hăm", "The dramatic faces".

[la storia drammatica]*: "Chiện sến", "The dramatic story".

[le storie drammatiche]*: "Dững chiêm sến", "The dramatic stories".

ĐỌC ĐI.

(i.2) Tính từ Đuôi [-ista]:

Biến đổi giống Danh từ Đuôi [-ista].

Giống Đực Số Ít: [-ista].

Giống Đực Số Nhiều: [-isti].

Giống Cái Số Ít: [-ista].

Giống Cái Số Nhiều: [-iste].

Ví dụ:

[un signore ottimista]: "Ông tếu", "A gentleman optimistic".

[dei signori ottimisti]: "Các ông tếu", "Some gentlemen optimistic".

[una signora ottimista]: "Bà tếu", "A lady optimistic".

[delle signore ottimiste]: "Các bà tếu", "Some ladies optimistic".

ĐỌC ĐI.

(i.3) Tính từ Đuôi [-one]:

Biến đổi gần giống Tính từ Đuôi [-o].

Giống Đực Số Ít: [-one].

Giống Đực Số Nhiều: [-oni].

Giống Cái Số Ít: [-ona].

Giống Cái Số Nhiều: [-one].

Ví dụ:

[un bimbo chiacchierone]: "Bé nhỉnh", "A funny baby".

[dei bimbi chiacchieroni]: "Các bé nhỉnh", "Some funny babies".

[una bimba chiacchierona]: "Bé gái nhỉnh", "A funny baby".

[delle bimbe chiacchierone]: "Các bé gái nhỉnh", "Some funny babies".

ĐỌC ĐI.

(i.4) Tính từ Không Đuôi Giống/Số:

Một tính từ Italiano chỉ có biến cách mẹ.

[pari]: "Chẵn", "Even".

[dispari]: "Lẻ", "Odd".

[impari]: "Không bằng", "Unequal".

[blu]: "Lam", "Blue".

[rosa]: "Hồng", "Pink".

[viola]: "Tím", "Violet".

[marrone]: "Nâu", "Brown".

Ví dụ:

[un pene rosa]: "Kèn hồng", "A pink penis".

[una fica rosa]: "Thốt hồng", "A pink pussy".

[gli occhi rosa]: "Mắt hồng", "Pink eyes".

ĐỌC ĐI.

(i.5) Tính từ bổ nghĩa Nhiều Danh từ:

Nếu các Danh từ là Đực, hoặc Đực lẫn Cái, thì Tính từ để Giống Đực Số Nhiều.

Nếu các Danh từ đều là Cái, thì Tính từ để Giống Cái Số Nhiều.

Ví dụ:

[Anna, Marco e Paola sono stupidi]: "Anna, Marco cả Paola ngu bởm", "Anna, Mark and Paula are stupid".

[Anna e Paola sono stupide]: "Anna cả Paola ngu bởm", "Anna and Paula are stupid".

ĐỌC ĐI.

(i.6) Vị trí Tính từ:

Tính từ Italiano khá tinh tế khi đứng trước hay sau Danh từ:

[una famiglia grande]: "Một gia đình đông", "A big family".

[una grande famiglia]: "Một gia tộc lớn", "A grand family".

ĐỌC ĐI.

Tính từ mô tả Tôn giáo, Quốc gia, Hình dạng, Màu sắc, Quá khứ nên đứng sau Danh từ:

[la religione cattolica]: "Công Giáo", "The Catholic religion".

[la bandiera americana]: "Cờ Méo", "The American flag".

[una scatola tonda]: "Một hộp tròn", "A rounded box".

[la casa bianca]: "Căn nhà trắng", "The white house".

[un orologio rotto]: "Một đồng hồ hỏng", "A broken watch".

ĐỌC ĐI.

Một số Tính từ nên đứng trước Danh từ:

[bello]: "Đẹp", "Beautiful".

[buono]: "Tốt", "Good".

[cattivo]: "Tồi", "Bad".

[brutto]: "Xấu", "Ugly".

[giovane]: "Trẻ", "Young".

[vecchio]: "Già", "Old".

[largo]: "Rộng", "Wide".

[breve]: "Ngắn", "Short".

[lungo]: "Dài", "Long".

[grande]: "Nhớn", "Big/Large".

[grosso]: "To", "Big/Large".

[piccolo]: "Bé", "Small".

ĐỌC ĐI.

(ii) Tính từ Bấtquy tắc:

1. [buon]: "Tốt", "Good".

2. [bello]: "Đẹp", "Nice".

3. [quello]: "Đấy/Kia", "That".

ĐỌC ĐI.

[buon]:

Giống Đực Số Ít của [buon] có thể là [buon] hoặc [buono], tùy theo Danh định từ Bất định của Danh từ nó bổ nghĩa là [un] hay [uno].

Như vậy:

[amico] >> [un amico] >> [buon amico].

[scolaro] >> [uno scolaro] >> [buono scolaro].

Các Giống/Số khác của [buon] biến đổi bình thường:

[I buoni amici]: "Đệ ngon", "The good friends".

[La buona ragazza]: "Gái xịn", "The good girl".

[Le buone ragazze]: "Gái xịn", "The good girls".

ĐỌC ĐI.

[quello]:

Biến đổi y hệt Danh lượng từ [del].

Giống Đực Số Ít:

[del] >> [quel].

[dello] >> [quello].

[dell'] >> [quell'].

Giống Cái Số Ít:

[della] >> [quella].

[dell'] >> [quell'].

Giống Đực Số Nhiều:

[dei] >> [quei].

[degli] >> [quegli].

Giống Cái Số Nhiều:

[delle] >> [quelle].

ĐỌC ĐI.

[bello]:

Biến đổi y hệt [quello].

Giống Đực Số Ít:

[bel].

[bello].

[bell'].

Giống Cái Số Ít:

[bella].

[bell'].

Giống Đực Số Nhiều:

[bei].

[begli].

Giống Cái Số Nhiều:

[belle].

ĐỌC ĐI.

Bài luyện bé:

Sửa mấy quả này:

[(bello) isola]: "Quả đảo đẹp", "The nice island".

[(quello) case]: "Dững quả nhà kia", "Those houses".

[(buono) amico]: "Một thằng đệ hẫu", "A good friend".

[(quello) giardino]: "Căn vườn đó", "That garden".

ĐỌC ĐI.

(iii) Tính từ Sở hữu:

"Của anh", "My":

SM: [il mio].

SF: [la mia].

PM: [i miei].

PF: [le mie].

"Của mày", "Your":

SM: [il tuo].

SF: [la tua].

PM: [i tuoi].

PF: [le tue].

"Của nó", "His/Her":

SM: [il suo].

SF: [la sua].

PM: [i suoi].

PF: [le sue].

"Của chúng", "Our":

SM: [il nostro].

SF: [la nostra].

PM: [i nostri].

PF: [le nostre].

"Của bây giờ", "Your":

SM: [il vostro].

SF: [la vostra].

PM: [i vostri].

PF: [le vostre].

"Của họ", "Their":

SM: [il loro].

SF: [la loro].

PM: [i loro].

PF: [le loro].

ĐỌC ĐI.

Ghinhớ #1: [mio], [tuo], [suo] biến đổi như Tính từ Chuẩn, trừ Giống Đực Số Nhiều thành [miei], [tuoi], [suoi]. Còn [loro] chẳng biến đổi đéo.

Ghinhớ #2: Mọi Tính từ Sở hữu phải đi sau Danh từ Xác định [il/la/i/le], trừ khi ám chỉ thành viên gia đình:

[il loro libro]: "Sách bọn", "Their book".

[loro padre]: "Pa bọn", "Their father".

Ghinhớ #3: Giống của Tính từ Sở hữu phải hợp Giống của Danh từ nó bổnghiã, không phải Giống của Sở hữu chủ ("Anh", "Cô", "Nó"):

[Questo è Marco. Le sue ragazze sono tutti morti]: "Đây Marco. Gái tẽn tèo sạch rùi", "This is Mark. His girls are all dead".

ĐỌC ĐI.

Bài luyện bé:

Sửa mấy quả này:

[(mio) auto]: "Xe anh", "My car".

[(loro) casa]: "Nhà bọn", "Their house".

[(suo) madre]: "Ma tẽn", "His mother".

[(nostro) amici]: "Bạn tụi anh", "Our friends".

[(vostro) genitori]: "Bô lão tụi này", "Your parents".

ĐỌC ĐI.

(iv) Tính từ Chỉ định:

"Này", "This/These":

SM: [questo].

SF: [questa].

PM: [questi].

PF: [queste].

Note: Nếu [questo]/[questa] đứng trước nguyên âm, thì thay bằng [quest'] cho gọn.

Ví dụ:

[questo cane]: "Ông chó này", "This dog".

[questa casa]: "Quả nhà này", "This house".

[questi cani]: "Dững ông chó này", "These dogs".

[queste case]: "Dững quả nhà này", "These houses".

ĐỌC ĐI.

"Kia", "That/Those":

Coi ở mục Tính từ Bấtquy tắc.

ĐỌC ĐI.

(v) Tính từ So sánh:

(v.1) So sánh Hơn-kém:

Tính từ Italiano dùng các Trạng từ [più] ("Hơn", "More") và [meno] ("Kém", "Less") để diễn tả sự hơn-kém.

Nếu đối tượng so sánh được nêu cụ thể, thì dùng Liên từ [di] ("Là", "Than") trước đối tượng đó.

Ví dụ:

[Monica è alta]: "Monica cao phết", "Monica is tall".

[Sofia è più alta]: "Sofia cao hơn", "Sofia is taller".

[Sofia è più alta di Monica]: "Sofia cao hơn (là) Monica", "Sofia is taller than Monica".

[Marco è intelligente]: "Marco khôn phết", "Marco is intelligent".

[Paolo è meno intelligente]: "Paolo kém khôn hơn", "Paolo is less intelligent".

[Paolo è meno intelligente di Marco]: "Paolo kém khôn hơn (là) Marco", "Paolo is less intelligent than Marco".

ĐỌC ĐI.

(v.2) So sánh Tương đồng:

Tính từ Italiano dùng Trạng từ [così] ("Cũng", "So") và Liên từ [come] ("Như", "As") để diễn tả sự Tương đồng.

Đôi khi các bác già dùng cặp [tanto], [quanto] thay cặp [così], [come] theo lối Latina.

Ví dụ:

[Roma è così bello come Parigi]: "Rome cũng đẹp như Paris", "Rome is so nice as Paris".

[Le donne sono così sane come gli uomini]: "Liền bà cũng khỏe như liền ông", "Women are as healthy as men".

Hai câu trên hoàn toàn giống:

[Roma è tanto bello quanto Parigi].

[Le donne sono tanto sane quanto gli uomini].

ĐỌC ĐI.

(v.3) So sánh Bậc nhất:

Tính từ Italiano dùng Danh định từ Xác định [il/la/i/le] cùng Trạng từ [più] ("Hơn", "More") và [meno] ("Kém", "Less") để diễn tả sự Nhất (Superlative).

Ví dụ:

[Le città più belle del mondo sono in Italia]: "Dững thị thành yêu nhất Quả đất là ở Italy", "The most beautiful cities of the world are in Italy".

[Le case più vecchie della città sono in restauro]: "Dững quả nhà cổ nhất thành phố đang được khôi phục", "The oldest houses in the city are being restored".

[Milano è la città più ricca d'Italia]: "Milan là thành phố giàu nhất Italy", "Milan is the richest city of Italy".

ĐỌC ĐI.

(v.4) Sosánh Khủng:

Tính từ Italiano dùng Tiếp vĩ ngữ [-issimo] hoặc Trạng từ [molto] ("Lắm/Rất", "Very") để diễn tả sự Khủng (Absolute Superlative).

Tính từ Khủng tạo bằng cách vớt nguyên âm cuối cùng của nó, rồi gắn [-issimo] vào:

[veloce]: "Nhanh", "Fast".

[velocissimo]: "Rất nhanh", "Very fast".

[molto veloce] ~ [velocissimo].

[bello]: "Đẹp", "Good".

[bellissimo]: "Rất đẹp", "Very good".

[molto bello] ~ [bellissimo].

ĐỌC ĐI.

Nhớ thêm H khi gặp C và G:

[lungo]: "Dài", "Long".

[lunghissimo]: "Rất dài", "Very long".

[molto lungo] ~ [lunghissimo].

[simpatico]: "Xinh", "Nice".

[simpaticissimo]: "Rất xinh", "Very nice".

[molto simpatico] ~ [simpaticissimo].

[fresco]: "Tươi", "Fresh".

[freschissimo]: "Rất tươi", "Very fresh".

[molto fresco] ~ [freschissimo].

ĐỌC ĐI.

Ví dụ:

[Venezia è una città bellissima]: "Venice là một thành phố rất tuyệt",
"Venice is a very beautiful city".

[Le donne italiane sono sempre molto caldo]: "Liền bà Italy luôn nóng
vãi", "Italian women are always very hot".

ĐỌC ĐI.

(v.5) Sosánh Cựckhủng:

Giống Sosánh Khủng, Tính từ Italiano dùng Trạng từ [troppo]
("Cực/Tuyệt", "Too") để diễn tả sự Cựckhủng.

Ví dụ:

[Le donne italiane sono sempre troppo caldo]: "Liền bà Italy luôn nóng
cực", "Italian women are always too hot".

ĐỌC ĐI.

(v.6) Sosánh Cổ điển:

Mộtsố Tính từ Italiano thừa kế kiểu Sosánh Latina:

[buono] >> [migliore] >> [ottimo].

[cattivo] >> [peggiore] >> [pessimo].

[alto] >> [superiore] >> [supremo].

[basso] >> [inferiore] >> [infimo].

[grande] >> [maggiore] >> [massimo].

[piccolo] >> [minore] >> [minimo].

Dừng các cô không nên quantâm. Hãy chơi [più buono], [il più buono], [buonissimo] instead.

ĐỌC ĐI.

Bàiluyện:

Có cấu trúc Italiano giống Mèo này:

[il più lungo possibile]: "Lâu nhất có thể", "As long as possible".

[il più caldo possibile]: "Nóng nhất có thể", "As hot as possible".

ĐỌC ĐI.

ĐỌC ĐI.

ĐỌC ĐI.

Bài Thực hành #3:

(i) Nhai vài quả từ Italiano nầu:

[uno]: "Nhất", "One".

[due]: "Nhị", "Two".

[tre]: "Tam", "Three".

[quattro]: "Tứ", "Four".

[cinque]: "Ngũ", "Five".

[sei]: "Lục", "Six".

[sette]: "Thất", "Seven".

[otto]: "Bát", "Eight".

[nove]: "Cửu", "Nine".

[dieci]: "Thập", "Ten".

ĐỌC ĐI.

(ii) Nghe quả nhạc Italiano nầu:

Sharazan ("Sharazan")

*Romina & Al Bano

(@2010)

Chữ tắt: S=Singular/Ít, P=Plural/Nhiều, M=Masculine/Đực,
F=Feminine/Cái.

Phụ lục

Danh sách Từ Dính trong bài:

- Chibộ: You comrades (Chi bộ).
- Trước khi: Before (Trước khi).
- Khái niệm: Concept (Khái niệm).
- Khảo cứu: Learn (Khảo cứu).

- Gáimú: Girls (Gái mú).
- Đạitừ: Pronoun (Đại từ).
- Chủthể: Subject (Chủ thể).
- Độngtừ: Verb (Động từ).
- Hànhvi: Behavior (Hành vi).
- Danhtừ: Noun (Danh từ).
- Đốitượng: Object (Đối tượng).
- Danhđịnhtừ: Article (Danh định từ).
- Danhlượngtừ: Partitive (Danh lượng từ).
- Tínhtừ: Adjective (Tính từ).
- Bỗnghĩa: Support (Bổ nghĩa).
- Trạngtừ: Adverb (Trạng từ).
- Giớitừ: Preposition (Giới từ).
- Địnhvị: Positioning (Định vị).
- Tinhhoa: Elite (Tinh hoa).
- Bầnnông: Ugly farmer (Bần nông).
- Đọcđi: Read it (Đọc đi).
- Hehe: Hey hey (He he).
- Vuilòng: Please (Vui lòng).
- Nghiêncứu: Learn (Nghiên cứu).
- Cơbản: Basic (Cơ bản).
- Ngữpháp: Grammer (Ngữ pháp).
- Quyếtđịnh: Tell (Quyết định).
- Tươngứng: Appropriate (Tương ứng).

- Nhà hàng: Restaurant (Nhà hàng).
- Sinh viên: Student (Sinh viên).
- Bệnh viện: Hospital (Bệnh viện).
- Nhập ngoại: Foreign (Nhập ngoại).
- Tuân thủ: Follow (Tuân thủ).
- Nguyên tắc: Principle (Nguyên tắc).
- Hầu như: Almost (Hầu như).
- Thuộc lòng: Remember (Thuộc lòng).
- Chú ý: Attention (Chú ý).
- Thành phố: City (Thành phố).
- Liên nhau: Sequential (Liên nhau).
- Tồn tại: Exist (Tồn tại).
- Trọng âm: Stress accent (Trọng âm).
- Liên quan: Concern (Liên quan).
- Tương tự: Same (Tương tự).
- Ngân hàng: Bank (Ngân hàng).
- Ngoại lệ: Exceptions (Ngoại lệ).
- Phần lớn: Most (Phần lớn).
- Xí nê: Cinema (Xi-nê).
- Khí hậu: Climate (Khí hậu).
- Bằng: Diploma (Đíp-lôm).
- Bài toán: Problem (Bài toán).
- Chương trình: Program (Chương trình).
- Chủ đề: Theme (Chủ đề).

- Cộng sản: Communist (Cộng sản).
- Đặc biệt: Unusual (Đặc biệt).
- Dị dạng: Deformity (Dị dạng).
- Bài luyện: Exercise (Bài luyện).
- Xác định: Definite (Xác định).
- Bất định: Indefinite (Bất định).
- Thảo dược: Herbs (Thảo dược).
- Cơ hội: Opportunity (Cơ hội).
- Nguyên âm: Vowel (Nguyên âm).
- Khách sạn: Hotel (Khách sạn).
- Sĩ quan: Officer (Sĩ quan).
- Sai lầm: Mistake (Sai lầm).
- Thể thao: Sport (Thể thao).
- Uýnh dấu: Mark (Uýnh dấu).
- Lưú ý: Attention (Lưú ý).
- Kết thúc: End (Kết thúc).
- Phụ âm: Consonant (Phụ âm).
- Bí đỏ: Pumpkin (Bí đỏ).
- Học trò: Pupil (Học trò).
- Cá hồi: Salmon (Cá hồi).
- Máy cày: Tractor (Máy cày).
- Biến thể: Variations (Biến thể).
- Xinh xinh: Beautiful (Xinh xinh).
- Quán xá: Shops (Quán xá).

- Phù hợp: Matched (Phù hợp).
- Danh lượng ngữ: Partitives (Danh lượng ngữ).
- Bình yên: Peace (Bình yên).
- Cà phê: Coffee (Cà-phê).
- Phủ định: Negative (Phủ định).
- Vấn đề: Problem (Vấn đề).
- Phủ phủ định: Anti-negative (Phủ phủ định).
- Sở hữu: Possessive (Sở hữu).
- Chỉ định: Demonstrative (Chỉ định).
- Bất quy tắc: Irregular (Bất quy tắc).
- So sánh: Comparative (So sánh).
- Tự điển: Dictionary (Tự điển).
- Bi kịch: Dramatic (Bi kịch).
- Một ít: A few (Một ít).
- Biến cách: Changes (Biến cách).
- Vị trí: Position (Vị trí).
- Tinh tế: Subtle (Tinh tế).
- Gia đình: Family (Gia đình).
- Gia tộc: Family (Gia tộc).
- Mô tả: Describe (Mô tả).
- Tôn giáo: Religion (Tôn giáo).
- Quốc gia: Country (Quốc gia).
- Hình dạng: Shape (Hình dạng).
- Màu sắc: Color (Màu sắc).

- Quá khứ: Past time (Quá khứ).
- Đồng hồ: Watch (Đồng hồ).
- Biến đổi: Change (Biến đổi).
- Bình thường: Usually (Bình thường).
- Y hệt: Exactly same (Y hệt).
- Của anh: My (Của anh).
- Của mày: Your (Của mày).
- Của nó: His/Her (Của nó).
- Của tụi anh: Our (Của tụi anh).
- Của tụi mày: Your (Của tụi mày).
- Của tụi nó: Their (Của tụi nó).
- Ghi nhớ: Remembrance (Ghi nhớ).
- Trừ khi: Unless (Trừ khi).
- Ám chỉ: Allude (Ám chỉ).
- Thành viên: Member (Thành viên).
- Sở hữu chủ: Possessor (Sở hữu chủ).
- Bô lão: Parents (Bô lão).
- Tụi mày: Your (Tụi mày).
- Hơn kém: Inequality (Hơn kém).
- Diễn tả: Describe (Diễn tả).
- Cụ thể: Specifically (Cụ thể).
- Liên từ: Link word (Liên từ).
- Tương đồng: Equality (Tương đồng).
- Đôi khi: Sometimes (Đôi khi).

- Bắcgià: Old dirty man (Bác già).
- Liềnbà: Woman (Liền bà).
- Liềnông: Man (Liền ông).
- Hoàn toàn: Fully (Hoàn toàn).
- Bắcnhất: Superlative (Bác nhất).
- Thịthành: Cities (Thị thành).
- Quảđất: The world (Quả đất).
- Khôiphục: Restore (Khôi phục).
- Tiếpvĩngữ: Suffix (Tiếp vĩ ngữ).
- Cuối cùng: Last (Cuối cùng).
- Cựckhủng: Absolute superlative (Cực khủng).
- Cổđiển: Classic (Cổ điển).
- Quamtâm: Pay attention (Quan tâm).
- Cấutrúc: Structure (Cấu trúc).
- Cóthể: Can (Có thể).
- Thựchành: Practising (Thực hành).

Danh sách Từ Ghép trong bài:

- Hơn-kém: More or less (Hơn kém).

COMMENTS

[An Hoang Trung Tuong \(2010-06-16 09:00\) #3](#)

[An Hoang Trung Tuong \(2010-06-16 09:03\) #5](#)

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 10:32) #14

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 19:34) #23

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 19:39) #24

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 19:52) #25

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 20:00) #26

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 20:18) #28

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 20:40) #32

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 20:59) #34

An Hoang Trung Tuong (2010-06-16 23:08) #54

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:12) #72

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:34) #78

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:43) #79

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:46) #81

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:49) #83

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 11:53) #85

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 12:29) #91

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 14:35) #114

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 14:39) #115

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 14:46) #118

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 14:53) #121

An Hoang Trung Tuong (2010-06-17 16:55) #132

An Hoang Trung Tuong (2010-06-18 15:53) #139

An Hoang Trung Tuong (2010-06-19 17:05) #149